

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2018/DS-PT

Ngày 12/11/2018

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Tính.

2. Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký TAND tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 12/11/2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2018/TLPT-DS ngày 03/10/2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự số: 07/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2018/QĐPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** 1. Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1977.

2. Bà Lưu Thị T, sinh năm 1977. Có mặt.

(Ông Nguyễn Quang H ủy quyền cho bà Lưu Thị T)

Cùng Địa chỉ: Đường 18, Khu 3, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B.

*** Bị đơn:** 1. Ông Đoàn Trắc T, sinh năm 1975. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1979. Có mặt.

Cùng Địa chỉ: Khu 3, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B.

Địa chỉ liên hệ: 12 đường K, phường K, thành phố B, tỉnh B.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B.

2. Anh Chu Văn N, sinh năm 1989. Vắng mặt.

HKTT: Xã T, huyện Y, tỉnh B.

Địa chỉ liên hệ: Thôn N, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B. (Anh Chu Văn N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Tr).

3. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1993. Có mặt.

HKTT: Thôn N, xã V, huyện Q, tỉnh B.

Địa chỉ liên hệ: Nghiêm Thôn, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quang H, bà Lưu Thị T do bà T đại diện trình bày: Do có quan hệ làm ăn quen biết nên từ năm 2014 đến đầu năm 2017 vợ chồng chị có cho vợ chồng ông Đoàn Trắc T, bà Nguyễn Thị Ngọc H vay một số tiền, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 04/10/2014 (âm lịch) tức ngày 25/11/2014 dương lịch vợ chồng chị có cho bà H, ông T vay số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 2000 đồng/1 triệu/1 ngày, thời hạn vay không thỏa thuận cụ thể.

Lần 2: Ngày 10/02/2015 (âm lịch) tức ngày 29/3/2015 dương lịch vợ chồng chị cho bà H, ông T vay số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay lãi suất cũng như thời hạn vay không thỏa thuận cụ thể.

Lần 3: Ngày 10/5/2015 (âm lịch) tức ngày 25/6/2015 dương lịch vợ chồng chị lại tiếp tục cho bà H, ông T vay số tiền 150.000.000 đồng. Lãi suất và thời hạn vay cũng không thỏa thuận cụ thể.

Lần 4: Ngày 27/12/2015 (âm lịch) tức ngày 05/02/2016 dương lịch vợ chồng chị lại cho vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng với thời hạn vay 1 tháng kể từ ngày vay. Lãi suất hai bên không thỏa thuận cụ thể.

Lần 5: Ngày 10/01/2017 (âm lịch) tức ngày 06/02/2017 dương lịch vợ chồng chị tiếp tục cho bà H, ông T vay số tiền 460.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay cũng như lãi suất cũng không thỏa thuận cụ thể. Đối với khoản nợ này tại phiên tòa ban đầu bà T khai là do nhiều khoản nợ cộng dồn thành nhưng sau đó chị lại trình bày đây là khoản tiền chị trực tiếp cho vay ngày 06/02/2017 mà không phải tiền cộng dồn của các khoản vay nào khác. Tất cả 5 lần vay tiền vợ chồng ông T, bà H đã nhận đủ số tiền vay và ký giấy vay nợ.

Như vậy tổng số tiền gốc vợ chồng ông T, bà H đã vay của vợ chồng chị là 960.000.000 đồng. Lãi suất theo bà T trình bày hai bên thỏa thuận miệng với nhau, có khoản là 3%/tháng, có khoản là 4,5%/tháng, cụ thể khoản nào với mức lãi suất bao nhiêu chị cũng không nhớ được.

Quá trình vay hai bên có thanh toán cho nhau số tiền gốc, tiền lãi. Theo nội dung bản tự khai ngày 22/5/2017 thì bà T trình bày, kể từ khi vay vợ chồng ông T, bà H đã trả cho chị được số tiền 100.000.000 đồng vào khoản nợ ngày 04/10/2014 và 30.000.000 đồng vào tổng số nợ trên. Ngoài ra, bà H còn trả được số tiền 50.000.000 đồng vào khoản tiền vay nóng khác ngoài các khoản nợ trên. Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại là 830.000.000 đồng. Đến ngày 25/12/2017 bà T trình bày xác nhận tổng số tiền bà H, ông T đã trả là 180.000.000 đồng (bao gồm khoản 100.000.000 đồng, khoản 50.000.000 đồng và khoản 30.000.000 đồng). Tại phiên tòa bà T xác định ngày 25/12/2017 chị đã nhận của bà H số tiền 180.000.000 đồng, gồm 100.000.000 đồng trả vào khoản nợ gốc vay ngày 04/10/2014 âm lịch, 50.000.000 đồng trả vào khoản nợ gốc ngày 10/2/2015 âm lịch và số tiền 30.000.000 đồng chị nhận vào ngày nào trong tháng 12/2015 chị cũng không nhớ rõ được trừ vào một phần khoản vay ngày 10/5/2015 âm lịch. Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 780.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi suất, ngày 30/12/2016 (âm lịch) tức ngày 27/01/2017 dương lịch hai bên có thanh toán với nhau thì có chốt số nợ lãi của các khoản nợ trước đó tính đến thời điểm ngày 27/01/2017 là 140.000.000 đồng. Tại thời điểm chốt nợ bà L có nhận trả nợ thay bà H số tiền nợ lãi này, tuy nhiên sau đó thì bà L đã từ chối nghĩa vụ trả thay. Theo bà T trình bày tại phiên tòa cũng như lời trình bày vào ngày 22/5/2017 thì sau khi chốt nợ vào tháng 01/2017 nhưng bà H không trả tiền nên chị đã đòi bà H phải trả nợ.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 780.000.000 đồng và số tiền lãi đã chốt nợ với nhau 140.000.000 đồng tính đến ngày 27/01/2017, tiền lãi của số tiền 780.000.000 đồng tính từ ngày 28/01/2017 với mức lãi suất 1%/tháng đến thời điểm xét xử vụ án.

Chứng cứ bà T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là 05 giấy vay nợ có chữ ký của ông T, bà H. Giấy chốt nợ lãi ngày 27/01/2017 mà hai bên đã thống nhất.

Ông T, bà H trong văn bản gửi Tòa án, và do ông Phạm Duy Bình là đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa nội dung như sau: Do vợ chồng ông T, bà H có kinh doanh xe taxi cần vốn để làm ăn nên trong thời gian kinh doanh biết bà T có cho vay tiền nên vợ chồng ông T, bà H có vay của bà T một số tiền; Cụ thể:

Ngày 20/02/2014 vợ chồng ông T, bà H có vay số tiền 100.000.000 đồng với thỏa thuận sau đó bà H, ông T sẽ trả bà T mỗi tháng 9.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Vợ chồng ông T, bà H đã trả được 9 tháng với số tiền là 90.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng.

Ngày 04/10/2014 bà H, ông T lại vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng cũng với thỏa thuận như lần trước, số tiền vay này đã trả được 2 tháng là 18.000.000 đồng, còn nợ lại 82.000.000 đồng.

Ngày 27/10/2014 lại vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng nữa, số tiền này ông T, bà H cũng trả 9.000.000 đồng/tháng và đã trả hết khoản vay này.

Đến ngày 25/11/2014 đến hạn trả nợ tháng, do phía ông T, bà H không có tiền trả nên bà H đã ép ông T, bà H phải ký giấy nhận nợ với khoản tiền là 100.000.000 đồng (số này tương ứng với khoản vay lần 1 bà T trình bày). Như vậy khoản vay này là không có giao dịch thực tế. Đến ngày 06/12/2014 bà H, ông T lại trả tiếp cho bà T khoản vay ngày 27/10/2014. Như vậy các khoản vay trong năm 2014 (03 khoản) bà H, ông T đã trả chỉ còn nợ lại là 92.000.000 đồng.

Sau đó do bà H, ông T không trả được khoản nợ còn lại từ năm 2014 nên ngày 08/01/2015 bà T đã ép vợ chồng bà H phải ghi nợ khoản 30.000.000 đồng; ngày 10/5/2015 lại ép nhận khoản nợ 150.000.000 đồng (khoản vay lần 3 như bà T khai); tháng 12/2015 bà T lại ép vợ chồng bà H phải ghi nhận số nợ là 200.000.000 đồng (khoản vay lần 4). Theo bà H, ông T thì vào tháng 10/2015 vợ chồng anh chị đã trả cho bà T hết số tiền nợ gốc và lãi tính từ thời điểm trước đó với số tiền là 150.000.000 đồng và anh chị có yêu cầu bà T xóa nợ nhưng không được bà T đồng ý. Sau đó đến ngày 29/12/2015 thì anh chị lại trả tiếp cho bà T số tiền 40.000.000 đồng nữa.

Như vậy, trong năm 2015 vợ chồng anh chị đã trả cho bà T tổng số tiền 190.000.000 đồng của số nợ 92.000.000 đồng của năm 2014 chuyển sang.

Ngày 03/7/2016 bà T lại tiếp tục ép vợ chồng bà H phải nhận số nợ là 100.000.000 đồng. Đến ngày 24/12/2016 với sự chứng kiến của chị Lợi là chị gái ruột bà H. Bà T lại ép và vợ chồng bà H lại phải nhận số nợ là 460.000.000 đồng (khoản vay lần 5 bà T khai).

Tại lần hòa giải ngày 25/12/2017 bà H, ông T lại trình bày chỉ vay của bà T tổng số 300.000.000 đồng tiền nợ gốc với lãi suất 9%/tháng và đã trả được 398.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Bình đại diện cho bà H, ông T sau khi tính toán các khoản vay và tính lãi với mức lãi suất 9%/tháng vẫn cho rằng các khoản vay mà bà T có yêu cầu kiện đòi đều là tiền lãi suất chứ không phải tiền vay thực tế giữa hai bên. Nay vợ chồng anh chị không còn nợ bà T một đồng nào nữa nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị Thoa

Chứng cứ phía bà H, ông T cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ là giấy nhận tiền ngày 05/10 âm lịch bà T nhận của bà H số tiền 150.000.000 đồng, một vi bằng số 163/2017/VB-TPLBĐ lập ngày 18/5/2017, một số bản nháp mà bà H trình bày là cách tính lãi suất của bà T đối với các khoản nợ vay.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là chị gái ruột của bà H, bà có biết việc vợ chồng bà H vay tiền của bà T để kinh doanh xe taxi. Do số tiền phải trả lãi cũng cao nên ngày 24/12/2016 bà có cùng với vợ chồng bà H đến nhà bà T để nói chuyện về số tiền nợ lãi. Khi đó bà T có yêu cầu bà H, ông T phải ký nhận giấy vay số tiền 460.000.000 đồng với thời hạn tính từ ngày 10/01/2017 (âm lịch) là số tiền lãi của tất cả các lần nợ trước đây từ năm 2014. Ngoài ra bà T cũng yêu cầu bà và bà H phải ký thêm một giấy nhận nợ lãi 07 tháng với số tiền 140.000.000 đồng. Nay bà xác định hai khoản nợ trên là không có thật, không có việc giao nhận tiền. Theo bà thì khi nhận nợ do lo lắng cho bà H nên bà cũng đã ghi vào giấy nợ là nhận trả hộ khoản lãi này nhưng sau đó do hai bên có tranh chấp với nhau nên bà không nhận trả thay bà H nữa. Bà không nhất trí trả bà T số tiền 140.000.000 đồng mà bà đã ghi nhận trả lãi hộ bà H, việc này do bà T và bà H tự giải quyết với nhau.

Anh Chu Văn N và chị Nguyễn Thị Tr do chị Tr đại diện trình bày: Ngày 10/5/2018 vợ chồng anh chị có nhận chuyển nhượng thửa đất số 234, tờ bản đồ số 18, đất Khu 3, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B từ vợ chồng ông T, bà H. Hợp đồng chuyển nhượng đã được sự thống nhất giữa hai bên và được công chứng tại UBND thị trấn Phố Mới vào ngày 10/5/2018. Vợ chồng chị nhận chuyển nhượng thửa đất này là hoàn toàn hợp pháp. Thủ tục chuyển nhượng thửa đất đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q làm thủ tục do vậy chị không nhất trí với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/LQĐ-BPKCTP ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Q. Chị đề nghị Tòa án xem xét hủy bỏ quyết định này để hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã ký kết, chị đề nghị được sử dụng thửa đất đã nhận chuyển nhượng.

Từ những căn cứ trên Tòa án nhân dân huyện Q đã căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 370, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Lưu Thị T, ông Nguyễn Quang H đối với bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đoàn Trắc T.

2. Buộc vợ chồng ông Đoàn Trắc T, bà Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ trả vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Lưu Thị T số tiền nợ đã vay theo các

giấy vay tiền lập ngày 04/10/2014 (âm lịch) tức ngày 25/11/2014 dương lịch; Ngày 10/2/2015 (âm lịch) tức ngày 29/3/2015 dương lịch; Ngày 10/5/2015 (âm lịch) tức ngày 25/6/2015 dương lịch; Ngày 27/12/2015 (âm lịch) tức ngày 5/2/2016 dương lịch và ngày 10/01/2017 (âm lịch) tức ngày 6/2/2017 dương lịch với tổng số tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 168.495.800 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi vợ chồng ông T, bà H phải trả cho bà T, ông H là 780.000.000 đồng + 168.495.800 đồng = 948.495.800 đồng (Chín trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm chín năm nghìn, tám trăm đồng chẵn).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/8/2018, ông Đoàn Trắc T và bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên hợp đồng vay tài sản giữa ông bà với ông Nguyễn Quang H và bà Lưu Thị T là vô hiệu do bị đe dọa, cưỡng ép.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, do kháng cáo của ông T, bà H không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thời hiệu khởi kiện vụ án.

Về thủ tục tố tụng: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Quang H khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đoàn Trắc T trả nợ 5 khoản vay với số tiền 780.000.000 đồng nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Các đương sự không thống nhất xác định được thời điểm bà T đòi nợ nên căn cứ vào trình bày của bà T cho rằng đến tháng 01/2017 khi bị đơn không trả tiền nên đã đòi. Do vậy các khoản vay vẫn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 BLTTDS 2015, các Điều 427, Điều 477 BLDS 2005, Điều 429 của BLDS năm 2015. Bị đơn có địa chỉ: Khu 3, thị trấn P, huyện Q, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Xét kháng cáo của bà H, ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T, bà H cho rằng vụ án vi phạm rất nghiêm trọng về trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án mà không có đơn khởi kiện của nguyên đơn. Qua nghiên cứu, chị Thoa, anh Hiệp có đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2017(BL11) có đủ các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện, trong nội dung thể hiện rõ, cụ thể yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Quang H khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đoàn Trắc T với nội dung yêu cầu ông T, bà H phải trả số tiền đã vay theo 05 giấy vay tiền. Tổng cộng số tiền là 960.000.000 đồng. Căn cứ vào lời trình bày của phía chị Thoa, anh Hiệp và căn cứ vào chứng cứ là các giấy vay nợ đã được lập giữa các bên và có chữ ký xác nhận nợ của bà H, ông T. Bà H cũng xác nhận trong các giấy vay tiền phần ghi nội dung trong giấy vay đều là do bà tự tay ghi và bà H cũng xác định đúng là chữ viết, chữ ký của bà vì vậy có căn cứ để xác định giữa vợ chồng ông H, bà T với vợ chồng bà H, ông T có xác lập các hợp đồng vay tiền. Bà T xác nhận ông T, bà H đã trả được 180.000.000 đồng nợ gốc. Nay bà T yêu cầu ông T, bà H phải trả số tiền còn lại là 780.000.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Phía bị đơn trình bày đã trả tiền vay nhiều lần và chỉ còn nợ 92.000.000 đồng, tuy nhiên bị đơn không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Nội dung trình bày của phía bị đơn tại bản tường trình ngày 15/5/2017 cho rằng chỉ vay bà T tổng số tiền 300.000.000 đồng và đã trả được tổng số 398.000.000 đồng nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh. Nội dung của vi bằng số 163/2017/VB-TPLBĐ ngày 18/5/2017 mà bà H cung cấp cho Tòa án cũng không chứng minh được nội dung mà phía bị đơn đã trình bày. Mặt khác văn bản chụp lại tin nhắn giữa bà H với bà T có thể hiện phía bà H có nợ bà T số tiền lớn chứ không phải là số tiền chỉ có 92.000.000 đồng tính đến hết năm 2014 như phía bị đơn đã khai. Vì vậy không có căn cứ để cho rằng phía bị đơn đã trả tiền vay nhiều lần và chỉ còn nợ 92.000.000 đồng. Hơn nữa, phía bị đơn cho rằng các khoản vay theo các giấy vay tiền đều là các khoản tiền lãi cộng dồn sau đó bà T ép bà T, ông T phải ký giấy nợ. Nội dung này đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Q điều tra hành vi cho vay nặng lãi và cưỡng đoạt tài sản của bà T theo yêu cầu của phía bị đơn và có văn bản số 642b/CV ngày 27/10/2017 gửi Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, với nội dung kết luận: Không có căn cứ để chứng minh bà T cho vay tiền với lãi suất 9%/tháng và không có hành vi cưỡng đoạt tài sản dưới hình thức ép buộc bà H viết và ký giấy vay tiền. Phía bị đơn cũng khai ngày 06/02/2017 khi lập giấy vay nợ khoản vay 460.000.000 đồng là do bị ép buộc và có chị Lợi chứng kiến. Phía bà T không thừa nhận, bà L và bà H lại là chị em ruột nên lời làm chứng này là không khách quan, không có căn cứ và không phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Mặt khác trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm, theo yêu cầu của phía

bị đơn, Tòa án cũng đã tiến hành chuyển vụ việc đến Cơ quan điều tra Công an huyện Q để xem xét hành vi cho vay nặng lãi, cũng như hành vi ép buộc viết giấy nhận nợ. Sau khi tiến hành điều tra, xác minh vụ việc ngày 08/11/2017 Cơ quan điều tra Công an huyện Q đã có văn bản số 369/CV trả lời Tòa án không có căn cứ để xác định bà T cho vay tiền với lãi suất 9%/tháng và hành vi đe dọa, bắt ép buộc bà H, ông T viết và ký vào giấy biên nhận vay tiền.

Bà H, ông T kháng cáo cho rằng, ngày 20/02/2014 ông bà có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng với thỏa thuận trả 9.000.000 đồng/tháng đến khi hết nợ ông bà đã trả được 90.000.000 đồng, còn nợ 10.000.000 đồng. Đến ngày 04/10/2014 ông bà lại tiếp tục vay số tiền 100.000.000 đồng với thỏa thuận như lần trước và đã trả được 2 tháng, còn nợ số tiền 82.000.000 đồng. Ngày 27/10/2014 vay 100.000.000 đồng, số tiền này sau đó ông bà đã trả hết nợ với số tiền trả 9.000.000 đồng/tháng. Như vậy lời trình bày như trên có nghĩa các khoản vay trên đều là không có lãi suất, điều này mâu thuẫn với lời trình bày của bà H trong văn bản lập ngày 22/5/2017 và cũng mâu thuẫn với lời trình bày của ông Bình (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn) tại phiên tòa sơ thẩm khi xác định các khoản vay đều có lãi suất 9%/tháng. Mặt khác, bà T không thừa nhận và phía bị đơn cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh việc bà H, ông T vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 20/2/2014 và số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 27/10/2014. Vì vậy kháng cáo của ông T bà H là không có căn cứ.

Về lãi suất: Do các bên không thống nhất về lãi suất và cũng không có căn cứ để xác định tỷ lệ lãi suất mà các bên có thỏa thuận nên xác định hợp đồng có tranh chấp về lãi suất và Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 để tính lãi suất là có căn cứ. Các khoản vay ngày 25/01/2014; khoản vay ngày 29/3/2015; khoản vay ngày 25/6/2015 và khoản vay ngày 05/02/2016 được tính lãi suất theo lãi suất cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của BLDS năm 2005. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, tức 0,75%/tháng. Khoản vay ngày 06/02/2017 lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015 là 10%/năm, tức 0,83%/tháng. Đối với số tiền lãi hai bên đã xác nhận ngày 30/12/2016, do các bên có tranh chấp về tỷ lệ lãi suất áp dụng nên số tiền lãi cần được tính toán lại, không chấp nhận số tiền lãi 140.000.000 đồng. Số tiền 140.000.000 đồng này liên quan đến việc bà L trong giấy có ghi nhận trả nợ hộ bà H. Tuy nhiên thỏa thuận này không được phía bên người có quyền chấp nhận và bà L cũng không thừa nhận nghĩa vụ nên thỏa thuận này không có giá trị. Bà L không phải trả chi Thoa, ông H số tiền này như nội dung đã ghi trong giấy.

Về quyết định số 01/2018/LQĐ-BPKCTT ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Q áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản là thửa đất số 234, ở bản đồ số 18, địa chỉ thửa đất khu 3 thị trấn P, huyện Q, tỉnh B.

Quá trình giải quyết vụ án, theo đề nghị của phía nguyên đơn cho rằng có hành vi tẩu tán tài sản để gây khó khăn cho việc thi hành án từ phía bà H, nên Tòa án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng biện pháp phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này là theo yêu cầu của phía chị Thoa, việc áp dụng đúng trình tự thủ tục theo quy định tại chương VIII của Bộ Luật tố tụng cũng như hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27/4/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên đề nghị hủy bỏ quyết định này của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ.

Liên quan đến vụ kiện có vợ chồng anh Chu Văn N và chị Nguyễn Thị Tr là người nhận chuyển nhượng thửa đất số 234, tờ bản đồ số 18, đất khu 3, thị trấn Phố Mới, huyện Q, tỉnh B từ vợ chồng ông T, bà H. Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa hai bên chỉ được chứng thực tại UBND thị trấn Phố Mới, chưa hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 503 của BLDS và khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai nên anh N, chị Tr chưa được pháp luật công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Tại phiên tòa phía anh N, chị Tr đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng, được sử dụng thửa đất tuy nhiên thửa đất này đã bị Tòa án áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản nên yêu cầu của chị Tr, anh N không được chấp nhận. Nếu sau này hai bên chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng đất có tranh chấp về hợp đồng sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà T, ông H được chấp nhận nên ông H, bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H không có căn cứ chấp nhận nên ông T, bà H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm khi làm thủ tục thông báo nộp tạm ứng án phí đã không thông báo cho ông T bà H mỗi người phải nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí, tuy nội dung này không ảnh hưởng tới nội dung vụ án nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí tòa án, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Trắc T và bà Nguyễn Thị Ngọc H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Q.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 370, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Lưu Thị T, ông Nguyễn Quang H đối với bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đoàn Trắc T.

2. Buộc vợ chồng ông Đoàn Trắc T, bà Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ trả vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Lưu Thị T số tiền nợ đã vay theo các giấy vay tiền lập ngày 04/10/2014 (âm lịch) tức ngày 25/11/2014 dương lịch; Ngày 10/2/2015 (âm lịch) tức ngày 29/3/2015 dương lịch; Ngày 10/5/2015 (âm lịch) tức ngày 25/6/2015 dương lịch; Ngày 27/12/2015 (âm lịch) tức ngày 5/2/2016 dương lịch và ngày 10/01/2017 (âm lịch) tức ngày 6/2/2017 dương lịch với tổng số tiền nợ gốc là 780.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 168.495.800 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi vợ chồng ông T, bà H phải trả cho bà T, ông H là 780.000.000 đồng + 168.495.800 đồng = 948.495.800 đồng (Chín trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm chín năm nghìn, tám trăm đồng chẵn).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

Bà Lưu Thị T, ông Nguyễn Quang H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà T, ông H số tiền 20.400.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 04680 ngày 05/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh B.

Ông Đoàn Trắc T và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 40.454.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông T, bà H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0002742 ngày 20/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q. Ông T, bà H còn phải nộp số tiền 40.754.000 đồng.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Bình